CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
LÔ D, KCN PHƯỜNG 1, NGÔ QUYỀN, TP CÀ MAU

Mẫu số B01-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**3,897,298,467,773**	**4,414,372,139,313**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**813,252,282,373**	**1,208,205,261,544**
1. Tiền	111	V.01	481,252,282,373	176,205,261,544
2. Các khoản tương đương tiền	112		332,000,000,000	1,032,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**2,300,000,000,000**	**2,702,555,555,556**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02b	2,300,000,000,000	2,702,555,555,556
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**354,947,490,872**	**79,400,468,739**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	3,635,161,100	6,819,702,460
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17,658,016,630	14,976,365,167
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	333,654,313,142	57,604,401,112
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05		
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.07**	**364,880,297,728**	**382,355,401,362**
1. Hàng tồn kho	141		366,385,361,876	383,068,249,035
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,505,064,148)	(712,847,673)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**64,218,396,800**	**41,855,452,112**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	28,841,582,279	21,411,788,029
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		32,040,550,899	20,046,317,478
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17b	3,336,263,622	397,346,605
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14a		
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**8,874,102,896,492**	**10,011,630,888,116**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**8,701,147,653,844**	**9,796,509,476,321**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	8,638,937,723,126	9,728,043,995,280
- Nguyên giá	222		13,779,182,744,484	13,602,048,665,814
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5,140,245,021,358)	(3,874,004,670,534)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	62,209,930,718	68,465,481,041
- Nguyên giá	228		95,628,566,668	81,168,329,895
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(33,418,635,950)	(12,702,848,854)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.08**	**53,684,893,195**	**95,437,715,195**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		53,684,893,195	95,437,715,195
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**20,826,250,000**	**16,661,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.02c	20,826,250,000	16,661,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**98,444,099,453**	**103,022,696,600**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	98,444,099,453	103,022,696,600
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	264	V.14b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**12,771,401,364,265**	**14,426,003,027,429**
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**6,955,088,942,223**	**8,223,404,481,071**
I Nợ ngắn hạn	**310**		**2,401,414,772,493**	**2,424,393,974,267**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	598,077,769,465	312,481,162,568
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		64,450,940,342	153,444,525,172
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	1,979,235,163	5,760,953,880
4. Phải trả người lao động	314		40,096,782,541	66,041,315,539
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	42,634,503,421	342,406,784,754
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	247,696,737,606	205,744,886,720
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	1,350,810,384,314	1,310,820,808,870
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		55,668,419,641	27,693,536,764
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**4,553,674,169,730**	**5,799,010,506,804**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20b		

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
1	2	3	4	5
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	1,055,667,075	33,175,238,300
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	4,511,046,170,426	5,730,708,043,802
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		41,572,332,229	35,127,224,702
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**5,816,312,422,042**	**6,202,598,546,358**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.25**	**5,816,312,422,042**	**6,202,598,546,358**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5,294,000,000,000	5,294,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5,294,000,000,000	5,294,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.26		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.27		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		159,158,379,268	371,396,247,833
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		363,154,042,774	537,202,298,525
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		363,154,042,774	537,202,298,525
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	432	V.28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**12,771,401,364,265**	**14,426,003,027,429**

Cà Mau, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó tổng giám đốc
Huỳnh Thị Ngọc Hà	Đinh Như Cường	Lê Ngọc Minh Trí

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
D, KCN PHƯỜNG 1, NGÔ QUYỀN, TP CÀ MAU

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ ngày đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm 2016	Năm 2015	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 15/01/2015 đến 31/12/2015
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	**1,741,946,190,818**	**1,713,565,093,526**	**4,951,519,499,734**	**5,658,347,926,000**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2,080,555,850	5,395,033,047	61,578,260,352	87,468,200,037
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		**1,739,865,634,968**	**1,708,170,060,479**	**4,889,941,239,382**	**5,570,879,725,963**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1,186,517,626,592	1,332,713,339,733	3,602,552,688,329	3,963,088,038,112
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		**553,348,008,376**	**375,456,720,746**	**1,287,388,551,053**	**1,607,791,687,851**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	39,272,806,816	43,474,622,309	285,486,655,090	226,287,628,978
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	187,870,841,677	70,698,569,948	429,997,146,694	657,236,842,893
-Trong đó: Chi phí lãi vay	23		51,110,748,883	56,777,788,975	203,937,110,047	229,462,755,159
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	77,697,741,609	39,506,228,560	272,069,185,417	273,900,764,527
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	84,061,614,228	61,981,467,405	243,948,057,295	196,900,416,250
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		**242,990,617,678**	**246,745,077,142**	**626,860,816,737**	**706,041,293,159**
11. Thu nhập khác	31	VI.6	9,891,266,021	4,040,507,234	26,118,882,026	6,845,641,304
12. Chi phí khác	32	VI.7	23,760,674	3,724,742,540	27,031,577	4,697,656,010
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		**9,867,505,347**	**315,764,694**	**26,091,850,449**	**2,147,985,294**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		**252,858,123,025**	**247,060,841,836**	**652,952,667,186**	**708,189,278,453**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ ngày đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm 2016	Năm 2015	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 15/01/2015 đến 31/12/2015
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	13,601,437,791	1,283,640,501	33,477,969,586	1,344,148,816
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					--
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		**239,256,685,234**	**245,777,201,335**	**619,474,697,600**	**706,845,129,637**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Cà Mau, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó tổng giám đốc
Huỳnh Thị Ngọc Hà	Đinh Như Cường	Lê Ngọc Minh Trí

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
LÔ D, KCN PHƯỜNG 1, NGÔ QUYỀN, TP CÀ MAU

Mẫu số B03-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2016	Năm 2015
1	2		5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**652,952,667,186**	**708,189,278,453**
2. Điều chỉnh cho các khoản			0
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	1,286,956,137,920	1,221,409,114,676
- Các khoản dự phòng	03	1,505,064,148	712,847,673
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	100,474,517,466	301,519,401,097
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(159,901,135,909)	(166,686,145,750)
- Chi phí lãi vay	06	203,937,110,047	229,462,755,159
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	**2,085,924,360,858**	**2,294,607,251,308**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(290,480,172,571)	(14,462,522,655)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	16,682,887,159	(191,534,922,510)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(183,871,733,650)	98,219,664,674
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2,851,197,103)	53,073,856,155
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(203,219,104,062)	(238,864,572,242)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5,161,367,983)	(32,974,510,837)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	(7,890,387,691)	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(55,807,660,680)	(59,859,970,253)
- Nộp về Tập đoàn Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		(286,574,832,277)	(1,581,808,975,597)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***1,066,750,792,000***	***326,395,298,043***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(146,607,140,258)	(154,039,307,103)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	354,577,637
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5,100,000,000,000)	(3,963,556,166,262)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5,502,555,555,556	4,427,282,094,080
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	164,250,713,101	160,683,323,155
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***420,199,128,399***	***470,724,521,507***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	70,000,000,000	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1,316,958,249,570)	(1,244,783,019,739)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(634,944,650,000)	(390,233,293,375)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2016	Năm 2015
1	2		5
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*	*(1,881,902,899,570)*	*(1,635,016,313,114)*
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(394,952,979,171)**	**(837,896,493,564)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**1,208,205,261,544**	**2,046,118,634,821**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(16,879,713)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**813,252,282,373**	**1,208,205,261,544**

Cà Mau, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó tổng giám đốc
Huỳnh Thị Ngọc Hà	Đinh Như Cường	Lê Ngọc Minh Trí

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

LÔ D, KCN P1, NGÔ QUYỀN, TP CÀ MAU

Mẫu số B 09a – DN

BẢNG THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, thương mại.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, tàng trữ, vận chuyển, phân phối phân bón, sản phẩm hóa chất Dầu khí khác. Xuất nhập khẩu, kinh doanh phân bón, hóa chất dầu khí.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính ngày 31/12/2016 không có hoạt động nào ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp:

   Danh sách công ty con:

   - Công ty cổ phần bao bì dầu khí Việt Nam (PPC).
   - Địa chỉ: Lô A1, Khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.
   - PVCFC nắm giữ 51% vốn điều lệ tại PPC.

   Danh sách chi nhánh:

   CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành

   - Địa chỉ: Lô D KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện phù hợp với chuẩn mực Kế toán và chế độ kế toán Việt Nam. Việc lựa chọn số liệu và thông tin

cần trình bày trong Báo cáo tài chính thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực số 21 trình bày báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
- Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

- Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các qui định kế toán hiện hành. Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho hỏng, kém phẩm chất, trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Ghi nhận theo nguyên giá.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất phân đạm Cà Mau, giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.
- Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Khoản lợi thế kinh doanh này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 3 năm kể từ khi Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần.
- Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
    + Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
    + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
    + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
    + Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
    + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
    + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
    + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
    + Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
    + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí công cụ, chi phí tư vấn bảo hộ thương hiệu, chi phí trả trước được thực hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 12 tháng.
- Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu nhà máy, chi phí đào tạo, chi phí quảng cáo, chi phí thành lập doanh nghiệp được thể hiện theo nguyên giá, phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

27. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý:

- Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số VI.1 và số VI.3.
- Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón chủ yếu ở các thị trường Tây Nam Bộ, Đông Nam Bộ và Tây Nguyên. Trong kỳ, Công ty thực hiện xuất khẩu sang thị trường nước ngoài với doanh thu khoảng 411 tỷ đồng - chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty. Do vậy, gần như toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2016	01/01/2016
Tiền mặt	46,016,273	233,609,517
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	481,206,266,100	175,971,652,027
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	332,000,000,000	1,032,000,000,000
	813,252,282,373	**1,208,205,261,544**

V.02 Các khoản đầu tư tài chính	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu:	-	-	-	-	-	-
- Tổng giá trị trái phiếu:	-	-	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác:	-	-	-	-	-	-
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư loại cổ phiếu, trái ph	-	-	-	-	-	-
+ Về số lượng	-	-	-	-	-	-
+ Về giá trị	-	-	-	-	-	-

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn:				
- Tiền gửi có kỳ hạn	2,300,000,000,000	2,300,000,000,000	2,702,555,555,556	2,702,555,555,556
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
b2) Dài hạn:	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-

	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty con	20,826,250,000	20,826,250,000	-	16,661,000,000	16,661,000,000	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình	-	-	-	-	-	-

V.03 Các khoản phải thu khách hàng	31/12/2016	01/01/2016
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Công ty TNHH hóa chất và xây dựng Phú Mỹ	3,635,161,100	6,817,482,477
- Các khoản phải thu khách hàng khác		2,219,983
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
	3,635,161,100	**6,819,702,460**

V.04 Phải thu khác	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	333,654,313,142			
- Phải thu về cổ phần hóa		-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		-	-	-
- Phải thu người lao động		-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	390,000,000	-	1,486,690,397	-
- Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về tiền khí trong giai đoạn Cổ phần hóa	276,761,701,091	-	-	-
- Phải thu Cty Bảo hiểm PVI Thành phố Hồ Chí Minh	4,053,625,704	-	-	-
- Lãi dự thu	24,203,716,668	-	32,722,031,077	-
- Hỗ trợ vốn cho Ban QLDA KDD (*)	19,718,000,000	-	19,718,000,000	-
- Tạm ứng cán bộ công nhân viên	6,366,971,000		1,858,444,400	
- Phải thu khác	2,160,298,679	-	1,819,235,238	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa		-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		-	-	-
- Phải thu người lao động		-	-	-
- Ký cược, ký quỹ		-	-	-
- Cho mượn		-	-	-
- Các khoản chi hộ		-	-	-
- Phải thu khác		-	-	-
	333,654,313,142	**-**	**57,604,401,112**	**-**

(*) Số dư hỗ trợ vốn Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau ("Ban Quản lý dự án") phản ánh số tiền Công ty đã chuyển cho Ban Quản lý Dự án từ năm 2013 để thanh toán các khoản công nợ.

V.07 Hàng tồn kho	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	173,820,182,777		136,936,776,398	
- Công cụ, dụng cụ	1,686,454,799		1,313,881,821	
- Chi phí SXKD dở dang	53,247,077,817	(1,505,064,148)	181,424,166,910	(712,847,673)
- Thành phẩm	110,569,854,483		33,041,628,233	
- Hàng hóa	27,061,792,000		-	
- Hàng gửi bán			30,351,795,673	
- Hàng hóa kho bảo thuế			-	
	366,385,361,876	**(1,505,064,148)**	**383,068,249,035**	**(712,847,673)**

Tại ngày 31/12/2016, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho một số phế phẩm có giá gốc cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với số tiền 1.505.064.148 đồng.

V.08 Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn	-		-	
	-	-	-	-
	31/12/2016		**01/01/2016**	
	Giá trị		**Giá trị**	
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Chi phí giải phóng mặt bằng khu nhà công vụ	19,217,326,485		19,217,326,485	
- Hệ thống CCTV giai đoạn 2	3,434,800,673		2,296,400,065	
- Kho chứa Ure	-		70,503,986,360	
- Dự án NPK	24,463,477,444			
- Phần mềm SAP FPT	-		735,000,000	
- Dây chuyền sản xuất phân bón phức hợp			1,788,951,028	
- Dự án cảng nhập NL	566,491,787			
- Chế tạo, lắp đặt, chạy thử bình tách S06122	2,768,240,076			
- Các công trình khác	3,234,556,730		896,051,257	
	53,684,893,195		**95,437,715,195**	

V. 09 Tài sản cố định hữu hình	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2016	**3,206,521,332,274**	**10,237,665,681,476**	**48,244,249,249**	**50,925,175,122**	**58,692,227,693**	**13,602,048,665,814**
Mua trong năm	9,003,234,501	33,586,539,172	5,278,728,740	5,674,961,169		53,543,463,582
Đầu tư XDCB hoàn thành	123,590,615,088					123,590,615,088
Tăng khác						
Chuyển sang bất động sản đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						-
Tại ngày 31/12/2016	**3,339,115,181,863**	**10,271,252,220,648**	**53,522,977,989**	**56,600,136,291**	**58,692,227,693**	**13,779,182,744,484**
						-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						-
Tại ngày 01/01/2016	**1,044,687,880,747**	**2,767,411,692,019**	**24,290,704,698**	**21,855,632,949**	**15,758,760,121**	**3,874,004,670,534**
Khấu hao trong năm	293,203,482,564	954,753,523,770	8,465,339,166	9,222,922,014	595,083,310	1,266,240,350,824
Tăng khác						
Chuyển sang bất động sản đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
Tại ngày 31/12/2016	**1,337,891,363,311**	**3,722,165,215,789**	**32,756,043,864**	**31,078,554,963**	**16,353,843,431**	**5,140,245,021,358**
						-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						-
Tại ngày 01/01/2016	**2,161,833,451,527**	**7,470,253,989,457**	**23,953,544,551**	**29,069,542,173**	**42,933,467,572**	**9,728,043,995,280**
						-
Tại ngày 31/12/2016	**2,001,223,818,552**	**6,549,087,004,859**	**20,766,934,125**	**25,521,581,328**	**42,338,384,262**	**8,638,937,723,126**

V.10 Tăng, giảm TSCĐ vô hìn	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tài sản khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	**33,333,655,327**	**14,080,000,000**	**21,794,769,568**	**11,959,905,000**	**81,168,329,895**
Mua trong năm			8,310,187,600	6,150,049,173	14,460,236,773
Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-		-	-
Tại ngày 31/12/2016	**33,333,655,327**	**14,080,000,000**	**30,104,957,168**	**18,109,954,173**	**95,628,566,668**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					-
Tại ngày 01/01/2016	**1,851,265,406**	**3,402,116,196**	**7,175,588,302**	**273,878,950**	**12,702,848,854**
Khấu hao trong năm	1,926,896,459	4,673,174,566	8,286,823,666	5,828,892,405	20,715,787,096
Tăng khác					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Tại ngày 3 Tại ngày 31/12/201	**3,778,161,865**	**8,075,290,762**	**15,462,411,968**	**6,102,771,355**	**33,418,635,950**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2016	**31,482,389,921**	**10,677,883,804**	**14,619,181,266**	**11,686,026,050**	**68,465,481,041**
Tại ngày 31/12/2016	**29,555,493,462**	**6,004,709,238**	**14,642,545,200**	**12,007,182,818**	**62,209,930,718**

V.13 Chi phí trả trước	31/12/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn	**28,841,582,279**	**21,411,788,029**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí bảo hiểm tài sản NM Đạm Cà Mau	16,920,110,765	14,615,383,401
- Chi phí gia hạn bảo hành, bản quyền phần mềm	6,910,830,835	
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5,010,640,679	6,796,404,628
b) Dài hạn	**98,444,099,453**	**103,022,696,600**
- Lợi thế kinh doanh (*)	46,513,175,754	93,026,351,508
- Xúc tác, hạt nhựa	23,398,011,981.00	-
- Tối ưu hóa công suất NH3	20,130,240,727.00	
- Chi phí nâng cấp, thay thế phần cứng hệ thống DCS	5,248,506,173	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	3,154,164,818	9,996,345,092
	127,285,681,732	**124,434,484,629**

(*) Lợi thế kinh doanh của Công ty phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Khoản lợi thế kinh doanh này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 3 năm kể từ ngày Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần. Giá trị đã được phân bổ vào chi phí trong kỳ là 46.513.175.754 đồng.

V.15 Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1,350,810,384,314	1,350,810,384,314	1,362,477,384,314	1,322,487,808,870	1,310,820,808,870	1,310,820,808,870
b) Vay dài hạn	4,511,046,170,426	4,511,046,170,426	70,000,000,000	1,289,661,873,376	5,730,708,043,802	5,730,708,043,802
	5,861,856,554,740	**5,861,856,554,740**	**1,432,477,384,314**	**2,612,149,682,246**	**7,041,528,852,672**	**7,041,528,852,672**

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Theo các Quyết định số 533/QĐ-DKVN và số 534/QĐ-DKVN ngày 19 tháng 01 năm 2013 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, từ ngày 15 tháng 01 năm 2013, Tập đoàn chuyển giao cho Công ty các trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền hạn của bên vay

(i) Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Credit Agricole với bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, số gốc vay là 220.000.000 USD, ký ngày 15 tháng 9 năm 2011 với mục đích thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy Đạm Cà Mau. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 25 tháng 7 năm 2012. Lãi suất nợ trong hạn là LIBOR 6 tháng; lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên. Lãi vay được trả 6 tháng/lần.

(ii) Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước số HĐTDĐT-CM/PV-VIETINBANK2009 ngày 25 tháng 9 năm 2009 giữa bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank), số gốc vay là 220.000.000 USD với mục đích thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy Đạm Cà Mau. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn là 30 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; thời gian trả nợ gốc là 90 tháng kể từ khi kết thúc thời hạn ân hạn. Lãi suất nợ trong hạn (tính trên dư nợ trong hạn) bằng lãi suất huy động tiết kiệm Đô la Mỹ kỳ hạn 6 tháng trả lãi sau của Vietinbank cộng (+) 2,5%/năm; lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên. Lãi suất nợ quá hạn bằng lãi suất cho vay trong hạn cộng 1%/năm. Lãi vay được trả 3 tháng/lần.

(iii) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 235/HĐVV-PVB-CNCT ngày 31 tháng 10 năm 2014 giữa Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ và Công ty với hạn mức vay là 48.071.638,74 USD và mục đích cơ cấu lại khoản vay đầu tư dự án Nhà máy đạm Cà Mau theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước số 01/2010/HĐTDĐT-NHPT ngày 17 tháng 6 năm 2010 giữa Tập đoàn và Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Thời hạn vay tối đa là 38 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng lãi suất biên (3,15%/năm và cố định trong suốt thời hạn vay) tại ngày xác định lãi suất và không vượt quá 5% tại mọi thời điểm của khoản vay; lãi suất áp dụng cho năm đầu tiên là 4%/năm. Lãi vay được trả 1 tháng/lần vào ngày 01 hàng tháng.

(iiii) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 197/16/HĐCV/101 ngày 10 tháng 6 năm 2016 giữa Ngân hàng TMCP Quốc Dân (NCB) và Công ty với hạn mức 105.200.000.000 đồng với mục đích hoàn vốn đầu tư và đầu tư dự án xây dựng " Nhà kho chứa Urê đóng bao công suất 10.000 tấn tại Nhà máy Đạm Cà Mau". Thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được xác định bằng bình quân lãi suất huy động dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của năm ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng TMCP Ngoại Thương (Vietcombank), Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank), Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Vietinbank) và NCB tại thời

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng TMCP Ngoại Thương (Vietcombank), Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank), Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Vietinbank) và NCB tại thời điểm điều chỉnh lãi suất cho vay cộng (+) biên độ 2%/năm. Trong kỳ, Công ty đã nhận giải ngân 70.000.000.000 đồng

Tập đoàn và Công ty đã thế chấp giá trị tài sản cố định bao gồm nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị của Nhà máy Đạm Cà Mau để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng nêu trên.

V.16 Phải trả người bán	**31/12/2016**		**01/01/2016**	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	397,480,611,082	397,480,611,082	163,690,892,638	163,690,892,638
- Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	33,178,233,697	33,178,233,697	27,038,360,664	27,038,360,664
- Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	21,196,118,906	21,196,118,906	16,140,949,029	16,140,949,029
- Các đối tượng khác	146,222,805,780	146,222,805,780	105,610,960,237	105,610,960,237
b) Phải trả người bán dài hạn		-		-
	598,077,769,465	**598,077,769,465**	**312,481,162,568**	**312,481,162,568**
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
	-	-	-	-

V.17 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**01/01/2016**	**Số phải nộp trong năm**	**Số đã thực nộp trong năm**	**31/12/2016**
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		4,990,317,352	4,990,317,352	-
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	691,656,928	49,545,454	642,111,474
- Thuế thu nhập cá nhân	4,256,585,943	23,624,028,090	26,652,890,684	1,227,723,349
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	1,283,640,501	1,096,232,919	2,379,873,420	-
- Thuế tài nguyên	91,601,280	945,787,580	945,788,520	91,600,340
- Thuế nhập khẩu	-	9,559,894,476	9,559,894,476	-
- Thuế môn bài		3,000,000	3,000,000	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất				-
- Thuế khác	129,126,156	553,091,796	664,417,952	17,800,000
	5,760,953,880	**41,464,009,141**	**45,245,727,858**	**1,979,235,163**
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra		-	157,422,453	157,422,453
- Thuế thu nhập cá nhân				-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		-	2,781,494,563	2,781,494,563
- Thuế tài nguyên			-	-
- Thuế nhập khẩu		-	-	-
- Thuế môn bài				-
- Thuế đất	397,346,605	61,920,420	61,920,420	397,346,605
- Thuế khác				
	397,346,605	**61,920,420**	**3,000,837,436**	**3,336,263,621**

(*) Trong kỳ Công ty đã bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp với thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa kỳ trước, số tiền: 32.381.736.667 đồng. Số thuế phải nộp: 33.477.969.586đ – 32381.736.667đ = 1.096.232.919đ

V.18 Chi phí phải trả	31/12/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn	**42,634,503,421**	**342,406,784,754**
- Chi phí phải trả Tập đoàn Dầu khí	(24,559,944,202)	261,721,055,666
+ Tiền khí phải trả tạm tính tháng 12/2016	*92,420,593,222*	*163,962,886,631*
+ Tạm tính điều chỉnh giảm tiền khí năm 2016 để đảm bảo lợi nhuận 12%	*(116,980,537,424)*	*97,758,169,035*
- Phí quản lý phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		-
- Chi phí bảo lãnh phải trả	3,948,609,528	4,217,691,813
- Các khoản trích trước khác	63,245,838,095	76,468,037,275
+ Trích trước chi phí an sinh xã hội		-
+ Lãi vay	*58,538,290,059*	*56,764,718,316*
+ Chi phí bảo hiểm và phúc lợi		*16,387,000,000*
+ Chi phí phải trả khác	*4,707,548,036*	*3,316,318,959*
+ Chiết khấu		
b) Dài hạn		
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác	-	-
	42,634,503,421	**342,406,784,754**

V.19 Phải trả khác	31/12/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn	**247,696,737,606**	**205,744,886,720**
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	884,990,682	1,792,436,236
- Bảo hiểm xã hội		-
- Bảo hiểm y tế		-
- Bảo hiểm thất nghiệp		-
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2,184,282,500	413,527,500
- Quỹ thưởng an toàn	968,785,241	559,651,591
- Phải trả Ban QLDA KĐĐ Cà Mau	75,571,633,412	75,571,633,412
- Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	151,271,487,337	119,494,557,567
+ Thuế TNDN năm 2014 nộp thừa	32,381,736,667	
+ Nhận bàn giao Dự án hoàn thành "Nhà máy sản xuất phân Đạm Cà Mau"	*78,515,027,920*	*78,515,027,920*
+ Phải trả vê cô phân hóa	*247,500,000*	*247,500,000*
+ Phải trả khác	*(604,806,897)*	
+ Lợi nhuận phải nộp	*40,732,029,647*	*40,732,029,647*
- Hỗ trợ chi phí an sinh xã hội	*9,200,000,000*	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7,615,558,434	7,913,080,414
b) Dài hạn	**1,055,667,075**	**33,175,238,300**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,055,667,075	33,175,238,300
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		-
	248,752,404,681	**238,920,125,020**

V.25 Vốn chủ sở hữu

V.25 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	7	8	9	10
Số dư đầu năm trước	**5,294,000,000,000**	**286,574,832,277**	**0**		**5,580,574,832,277**
- Tăng vốn trong năm trước					0
- Lãi trong năm trước			706,845,129,637		**706,845,129,637**
- Trích quỹ Đầu tư phát triển		84,821,415,556	(84,821,415,556)		0
- Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi			(84,821,415,556)		**(84,821,415,556)**
- Lỗ trong năm trước					0
- Giảm khác					0
Số dư đầu năm nay	**5,294,000,000,000**	**371,396,247,833**	**537,202,298,525**	-	**6,202,598,546,358**
- Tăng vốn trong năm nay					
- Lãi trong năm nay			619,474,697,600		619,474,697,600
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong năm nay		(286,574,832,277)			(286,574,832,277)
- Trích bổ sung Quỹ KTPL năm 2015 của BDH			(1,100,000,000)		(1,100,000,000)
- Trích quỹ KTPL năm 2015 vượt kế hoạch			(8,469,025,927)		(8,469,025,927)
- Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi 2016			(74,336,963,712)		(74,336,963,712)
- Chuyển trả cổ tức năm 2015			(635,280,000,000)		(635,280,000,000)
- Trích Quỹ ĐTPT năm 2016		74,336,963,712	(74,336,963,712)		-
- Lỗ trong năm nay					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm nay	**5,294,000,000,000**	**159,158,379,268**	**363,154,042,774**	-	**5,816,312,422,042**

	31/12/2016	01/01/2016
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác		
+ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4,000,230,570,000	4,000,230,570,000
+ Các cổ đông khác	1,293,769,430,000	1,293,769,430,000
	5,294,000,000,000	**5,294,000,000,000**

	31/12/2016	01/01/2016
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
	-	-

	31/12/2016	01/01/2016
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	529,400,000	529,400,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529,400,000	529,400,000
+ Cổ phiếu phổ thông	529,400,000	529,400,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529,400,000	529,400,000
+ Cổ phiếu phổ thông	529,400,000	529,400,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng*

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: .....
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: .....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: .....

	31/12/2016	01/01/2016
e) Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển.	159,158,379,268	371,396,247,833
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp.	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	-	-
	159,158,379,268	**371,396,247,833**

V.29 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2016	01/01/2016
a) Tài sản thuê ngoài	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ	-	-
c) Ngoại tệ các loại (USD, EUR)	2,088,446.06	847,538.81
d) Kim khí quý, đá quý	-	-
đ) Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	-	-

V.30 Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

VI.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ ngày 15/01/2015 đến 31/12/2015
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	371,541,205,636	214,323,492,660
- Doanh thu bán ure	4,469,266,949,185	5,307,053,911,180
+ Bán trong nước	*4,057,791,404,100*	5,043,230,014,360
+ Xuất khẩu	*411,475,545,085*	263,823,896,820
- Doanh thu bán Amo	92,613,549,214	112,730,522,160
- Doanh thu khác	18,097,795,699	24,240,000,000
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		-
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		-
	4,951,519,499,734	**5,658,347,926,000**

VI.2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ ngày 15/01/2015 đến 31/12/2015
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	61,077,760,352	82,425,685,037
- Giảm giá hàng bán;	500,500,000	5,042,515,000
- Hàng bán bị trả lại.	-	
	61,578,260,352	**87,468,200,037**

VI.3 Giá vốn hàng bán	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ ngày 15/01/2015 đến 31/12/2015
- Giá vốn của hàng hóa đã bán.	371,184,226,134	209,592,072,494
- Giá vốn của ure	3,159,832,000,747	3,687,382,794,668
- Giá vốn của Amo	71,536,461,448	65,400,323,277
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		-
- Giá vốn hàng hóa khác		712,847,673
	3,602,552,688,329	**3,963,088,038,112**

VI.4 Doanh thu hoạt động tài chính	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ ngày 15/01/2015 đến 31/12/2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	155,735,885,909	166,331,568,113
- Lãi bán các khoản đầu tư;		53,261,535,084
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	4,165,250,000	
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	125,585,519,181	6,694,525,781
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		-
	285,486,655,090	**226,287,628,978**

VI.5 Chi phí tài chính	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ ngày 15/01/2015 đến 31/12/2015
- Lãi tiền vay;	203,937,110,047	229,462,755,159
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	20,123,626,818	411,557,258,857
- Lỗ do đánh giá lại	191,285,992,543	
- Chi phí tài chính khác;	14,650,417,286	16,216,828,877
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		-
	429,997,146,694	**657,236,842,893**

VI.6 Thu nhập khác	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ ngày 15/01/2015 đến 31/12/2015
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ.		382,077,637
- Lãi do đánh giá lại tài sản.		-
- Tiền phạt thu được.	407,646,593	1,379,534,904
- Thuế được giảm.		-
- Phế phẩm thu hồi từ kiểm kê thừa	25,711,235,433	5,084,028,763
	26,118,882,026	**6,845,641,304**

VI.7 Chi phí khác	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ ngày 15/01/2015 đến 31/12/2015
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ.	-	27,500,000
- Lỗ do đánh giá lại tài sản.	-	-
- Các khoản bị phạt.	-	-
- Các khoản khác.	27,031,577	4,670,156,010
	27,031,577	**4,697,656,010**

VI.8 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ ngày 15/01/2015 đến 31/12/2015
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	60,170,615,237	51,621,892,048
- Chi phí khấu hao	25,982,755,622	15,090,800,214
- Lợi thế kinh doanh	34,884,881,816	43,925,928,545
- Phí quản lý	22,689,734,166	26,308,033,440
- Các khoản chi phí quản lý khác	100,220,070,454	59,953,762,003
	243,948,057,295	**196,900,416,250**
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	115,068,851,980	79,480,193,743
- Chi phí quảng cáo, quảng bá, phát triển thị trường	42,307,639,338	75,917,878,358
- Chi phí an sinh xã hội	43,308,612,978	75,270,924,800
- Các khoản chi phí bán hàng khác	71,384,081,121	43,231,767,626
	272,069,185,417	**273,900,764,527**
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
	-	-

VI.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ ngày 15/01/2015 đến 31/12/2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu.	1,770,138,268,995	2,267,783,119,351
- Chi phí nhân công.	325,947,439,004	288,136,704,854
- Chi phí khấu hao tài sản cố định.	1,286,956,137,920	1,221,409,114,676
- Chi phí dịch vụ mua ngoài.	355,995,589,753	497,443,819,204
- Chi phí khác bằng tiền.	242,737,361,108	78,300,391,947
	3,981,774,796,780	**4,353,073,150,032**

VI.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ ngày 15/01/2015 đến 31/12/2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	33,477,969,586	1,344,148,816
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.	-	-
	33,477,969,586	**1,344,148,816**

VII. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

1. Danh sách các bên liên quan:

✓ *Chủ sở hữu*

- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

✓ *Công ty con*

- Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam.

✓ *Các đơn vị cùng chủ sở hữu*

- Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam.
- Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần.
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam.
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam.

✓ *Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (chủ sở hữu của Công ty)*

- Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí.
- Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ.
- Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau.

✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – Công ty cổ phần (cùng chủ sở hữu với Công ty)*

- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ.

✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Vận tải Dầu khí (cùng chủ sở hữu với Công ty)*

- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu.

✓ *Các đơn vị trong Công ty Cổ phần PVI (cùng chủ sở hữu với Công ty)*

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI - Chi nhánh Cà Mau.
- Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam.

✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với Công ty)*

- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí.

✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với Công ty)*

- Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam.

✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí*

✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí*

- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí.

2. Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bán hàng		
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	1,860,000,000	62,240,000,000
	1,860,000,000	**62,240,000,000**
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1,667,482,632,613	1,578,820,673,284
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	183,350,064,729	199,148,803,439
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	193,536,770,402	133,116,824,210
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	13,018,149,462	11,579,812,533
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	12,017,253,000	5,033,160,000
	2,069,404,870,206	**1,927,699,273,466**

3. Số dư chủ yếu với các bên liên quan:

Phải thu ngắn hạn khác		
Hỗ trợ vốn Ban Quản lý Dự án Khí-Điện-Đạm Cà Mau	19,718,000,000	19,718,000,000
	19,718,000,000	**19,718,000,000**
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	397,480,611,082	163,690,892,638
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	33,178,233,697	27,038,360,664
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	21,196,118,906	16,140,949,029
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	-	1,010,621,230
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí	-	529,574,070
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	3,068,115,764	999,784,848
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	2,064,947,000	666,608,000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	-	-
	456,988,026,449	**210,076,790,479**
Phải trả ngắn hạn khác		
Ban Quản lý Dự án Khí-Điện-Đạm Cà Mau	75,571,633,412	75,571,633,412
	75,571,633,412	**75,571,633,412**

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ.

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1).

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
6. Những thông tin khác.

Cà Mau, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Kế toán tổng hợp	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Huỳnh Thị Ngọc Hà	Đinh Như Cường	Lê Ngọc Minh Trí